

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		517 042 098 591	428 189 104 509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31 145 055 908	33 528 433 714
1. Tiền	111	V.01	31 145 055 908	33 528 433 714
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	51 300 000 000	2 676 827 417
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51 300 000 000	2 676 827 417
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		351 321 173 039	313 633 356 945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		365 706 412 882	328 258 836 649
2. Trả trước cho người bán	132		30 089 880 307	27 902 514 553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	33 351 436 608	41 327 857 444
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(77 826 556 758)	(83 855 851 701)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		82 308 804 448	77 489 937 126
1. Hàng tồn kho	141	V.04	128 732 610 752	114 557 273 772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(46 423 806 304)	(37 067 336 646)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		967 065 196	860 549 307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		967 065 196	860 549 307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		544 297 651 777	581 164 756 476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45 000 000	132 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	45 000 000	132 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		523 200 449 492	557 005 784 928

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	522 351 859 758	555 949 118 184
– Nguyên giá	222		1 130 463 786 666	1 126 216 898 340
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(608 111 926 908)	(570 267 780 156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	848 589 734	1 056 666 744
– Nguyên giá	228		19 928 592 899	19 599 737 099
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19 080 003 165)	(18 543 070 355)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			328 855 800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			328 855 800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 620 415 886	11 490 415 886
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(27 928 584 114)	(23 058 584 114)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14 431 786 399	12 207 699 862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 978 558 144	3 723 919 249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7 453 228 255	8 483 780 613
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 061 339 750 368	1 009 353 860 985

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		529 142 406 604	592 758 341 303
I. Nợ ngắn hạn	310		529 142 406 604	481 437 064 327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		77 909 399 682	75 060 647 309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95 629 241 961	71 922 527 289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	37 230 247 921	29 475 122 744
4. Phải trả người lao động	314		79 173 378 840	55 290 519 471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11 307 566 231	10 836 742 310
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	78 160 558 445	68 490 916 527
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		125 372 946 400	148 000 421 553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24 359 067 124	22 360 167 124
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			111 321 276 976
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			111 321 276 976
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		532 197 343 764	416 595 519 682
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	532 197 343 764	416 490 269 682
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60 698 806 154	35 698 806 154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		204 085 347 610	113 378 273 528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145 763 475 052	13 783 955 007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58 321 872 558	99 594 318 521
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			105 250 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		105 250 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 061 339 750 368	1 009 353 860 985

Người lập biểu
(ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng
(ký, họ và tên)



Đặng Xuân Cung

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc
(ký, họ và tên)



Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	307 450 181 495	228 676 455 465	688 872 280 260	554 243 602 220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		307 450 181 495	228 676 455 465	688 872 280 260	554 243 602 220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	215 456 268 090	152 073 004 213	452 279 613 562	339 460 515 430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		91 993 913 405	76 603 451 252	236 592 666 698	214 783 086 790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	746 760 685	221 758 143	1 902 750 624	2 064 794 214
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 362 733 246	9 311 563 447	15 279 268 518	33 326 170 418
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 207 084 507	4 264 561 809	10 388 746 692	22 935 728 773
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					218 472 295
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 815 922 039	17 571 575 687	33 863 971 844	55 309 707 801
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		77 562 018 805	49 942 070 261	189 352 176 960	127 993 530 490
12. Thu nhập khác	31		38 738	1 204 729 900	190 361 902	1 302 911 720
13. Chi phí khác	32		905 060 275	7 389 845 874	2 089 237 948	8 468 431 612
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(905 021 537)	(6 185 115 974)	(1 898 876 046)	(7 165 519 892)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		76 656 997 268	43 756 954 287	187 453 300 914	120 828 010 598
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	18 335 124 710	6 321 928 835	38 491 435 432	21 233 692 077
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		58 321 872 558	37 435 025 452	148 961 865 482	99 594 318 521
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung



Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2025 đến kỳ : Q4_2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	187 453 300 914	120 828 010 598
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	39 058 743 562	39 056 207 721
- Các khoản dự phòng	3	8 197 174 715	34 296 475 399
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(753 300 805)	1 449 932 253
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(623 749 852)	(539 082 871)
- Chi phí lãi vay	6	10 388 746 692	22 935 728 773
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	243 720 915 226	218 027 271 873
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(31 658 521 151)	50 097 982 035
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(14 175 336 980)	(504 003 184)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	59 171 819 078	(5 768 871 617)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3 361 154 784)	(208 746 908)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7 800 034 999)	(15 348 069 172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30 342 949 277)	(25 363 805 159)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15 241 000 000)	(9 083 300 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	200 313 737 113	211 848 457 868
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5 253 408 126)	(2 031 743 952)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		488 530 556
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51 300 000 000)	(2 676 827 417)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2 676 827 417	

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195 901 650	50 552 315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53 680 679 059)	(4 169 488 498)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	20 158 530 593	49 216 105 725
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154 107 282 722)	(236 648 765 124)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15 125 145 212)	(5 603 110 875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(149 073 897 341)	(193 035 770 274)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2 440 839 287)	14 643 199 096
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33 528 433 714	18 888 969 490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	57 461 481	(3 734 872)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo sổ dư tài khoản)	70	31 145 055 908	33 528 433 714

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung



Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Kim Cương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECCI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 17/08/2017.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Số 66, đường Lương Ngọc Quyến, Quận Hà Đông, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng... phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;

- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1

Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2

Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng

Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2025 kết thúc ngày 31/12/2025

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang

Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán và ước tính tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần,

quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	907 479 174	226 413 091
- Tiền gửi ngân hàng	30 237 576 734	33 302 020 623
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	31 145 055 908	33 528 433 714

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51 300 000 000	51 300 000 000	2 676 827 417	2 676 827 417
b1) Ngắn hạn	51 300 000 000	51 300 000 000	2 676 827 417	2 676 827 417
- Tiền gửi có kỳ hạn	51 300 000 000	51 300 000 000	2 676 827 417	2 676 827 417
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000	(27 928 584 114)	6 620 415 886	34 549 000 000	(23 058 584 114)	11 490 415 886
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	365 706 412 882	328 258 836 649
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	247 500 969 878	203 589 981 356
Ban QLDA các công trình điện miền Nam Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	935 300 777	2 407 079 540
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	7 272 727	7 272 727
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	728 670 674	1 362 991 842
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	813 525 747	33 000 000
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	6 127 678 886	5 847 929 965
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	201 385 000	201 385 000
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	9 536 131 307	11 573 478 969
Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	18 923 971 989	31 911 935 084
Ban Quản lý dự án Điện 1 Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36 851 786 682	20 200 728 686
Ban Quản lý dự án điện 3 Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362 521 141	362 521 141
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	230 691 000	230 691 000
Ban quản lý dự án lưới điện Tổng công ty điện lực Miền Bắc	248 234 346	248 234 346
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình		1 747 258 994
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội Tổng công ty điện lực TP Hà nội	3 075 183 193	496 143 193
Ban quản lý dự án điện 2	35 160 270 367	14 107 500 862
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Công ty Thủy điện Tuyên Quang	2 562 211 700	2 308 724 128
NM Thủy điện Sông Ba Hạ		1 778 902 582
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		412 948 592
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	114 613 161	106 553 488
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1 269 828 233	1 269 828 233

Công ty Nhiệt Điện Uông Bí Chi Nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1		10 031 700
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	41 904 499	63 804 286
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	709 996 952	1 059 709 002
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Thủy Điện Sơn La Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	1 801 194 966	2 867 655 648
Công ty Thủy điện An Khê Kanak CN Tổng Công ty Phát điện 2 Công ty Cổ phần	51 480 000	51 480 000
Công ty Thủy điện Sông Bung	20 929 255	110 310 055
Công ty Thủy điện Sông Tranh		55 524 813
Công ty Thủy điện Đồng Nai	13 655 000	45 100 000
Công ty Truyền tải điện 1	3 853 079 845	2 824 255 731
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1	26 768 700	796 226 814
Công ty thủy điện Bàn Vẽ	1 000 763 800	3 030 908 280
Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5 073 046 681	3 195 659 279
Công ty thủy điện Hòa Bình	5 566 921 447	356 982 241
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Điện lực Hà Nam	22 727 273	22 727 273
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Tổng Công ty Phát điện 2 Công ty TNHH MTV	213 570 000	213 570 000
BQL DA Điện Miền Bắc	977 101 887	977 101 887
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	630 855 000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	88 075 266	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	175 986 432	
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3	1 376 516 732	
Công ty Thủy điện Ialy	2 109 312 092	
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	160 000 000	
Công ty nhiệt điện Thái Bình	643 290 652	
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	38 842 696 324	29 215 298 780
Công ty Mua bán điện	64 463 576 225	57 596 603 585
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐIỆN MIỀN BẮC CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	1 870 177 476	3 863 857 166

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	33 351 436 608		41 327 857 444	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	12 859 933 910		19 077 759 793	

- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	20 269 962		43 397 366	
- Phải thu khác	20 471 232 736		22 206 700 285	
b) Dài hạn	45 000 000		132 000 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	45 000 000		132 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác				
Cộng	33 396 436 608		41 459 857 444	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Cộng						
------	--	--	--	--	--	--

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 170 965 628		2 003 351 237	
- Công cụ, dụng cụ	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127 561 645 124		112 553 922 535	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	128 732 610 752	(46 423 806 304)	114 557 273 772	(37 067 336 646)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XDCB	0		328 855 800	
- Sửa chữa				
Cộng	0		328 855 800	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	782 987 075 284	261 271 709 501	51 363 727 001	8 786 571 145	21 807 815 409	1 126 216 898 340
- Mua trong kỳ		933 178 750	3 193 235 090	581 019 966	217 118 519	4 924 552 325
- Đầu tư XDCB hoàn thành						

- Tăng khác				1		1
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			677 664 000			677 664 000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	782 987 075 284	262 204 888 251	53 879 298 091	9 367 591 112	22 024 933 928	1 130 463 786 666
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	314 467 875 488	190 189 083 321	51 087 879 841	8 111 304 025	6 411 637 481	570 267 780 156
- Khấu hao trong năm	28 472 742 036	8 957 122 097	299 019 020	328 810 250	464 117 349	38 521 810 752
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			677 664 000			677 664 000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	342 940 617 524	199 146 205 418	50 709 234 861	8 440 114 275	6 875 754 830	608 111 926 908
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	468 519 199 796	71 082 626 180	275 847 160	675 267 120	15 396 177 928	555 949 118 184
- Tại ngày cuối kỳ	440 046 457 760	63 058 682 833	3 170 063 230	927 476 837	15 149 179 098	522 351 859 758

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				17 441 135 579		2 158 601 520	19 599 737 099
- Mua trong năm						328 855 800	328 855 800
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				17 441 135 579		2 487 457 320	19 928 592 899
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				17 288 441 152		1 254 629 203	18 543 070 355

- Khấu hao trong năm				81 634 614		455 298 196	536 932 810
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				17 370 075 766		1 709 927 399	19 080 003 165
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm				152 694 427		903 972 317	1 056 666 744
- Tại ngày cuối kỳ				71 059 813		777 529 921	848 589 734

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	967 065 196	860 549 307
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	967 065 196	860 549 307
b) Dài hạn	6 978 558 144	3 723 919 249
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	6 978 558 144	3 723 919 249
Cộng	7 945 623 340	4 584 468 556

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	125 372 946 400		25 852 332 223	48 479 807 376	148 000 421 553	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		(5 626 346 400)	105 694 930 576	111 321 276 976	
Cộng	125 372 946 400		20 225 985 823	154 174 737 952	259 321 698 529	

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	77 909 399 682		75 060 647 309	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0		0	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 054 848 694	42 705 266 583	46 055 705 373	9 704 409 904
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 836 914 077	38 491 435 432	30 342 949 277	18 985 400 232
- Thuế thu nhập cá nhân	271 419 573	14 343 224 658	12 266 304 403	2 348 339 828
- Thuế tài nguyên	2 290 388 591	28 661 304 386	28 011 479 077	2 940 213 900
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1 724 499 528	1 724 499 528	0
- Các loại thuế khác	0	93 310 939	93 310 939	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 021 551 809	12 228 016 552	11 997 684 304	3 251 884 057
Cộng	29 475 122 744	138 247 058 078	130 491 932 901	37 230 247 921
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11 307 566 231	10 836 742 310
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	

Cộng	11 307 566 231	10 836 742 310
------	----------------	----------------

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	78 160 558 445	68 490 916 527
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	45 012 390	71 951 190
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3 346 968 493	2 812 979 715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74 768 577 562	65 605 985 622
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	78 160 558 445	68 490 916 527

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000			0	76 063 614 507			500 000 000	17 698 806 154	361 175 610 661
- Tăng vốn trong năm trước										0
- Lãi trong năm trước					99 594 318 521					99 594 318 521
- Tăng khác				4 154 770 966				0	18 000 000 000	22 154 770 966
- Giảm vốn trong năm trước					62 279 659 500					62 279 659 500
- Lỗ trong năm trước					0					0
- Giảm khác				4 154 770 966				0	0	4 154 770 966
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000			0	113 378 273 528			500 000 000	35 698 806 154	416 490 269 682
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay					148 961 865 482					148 961 865 482
- Tăng khác				2 360 296 560				0	25 000 000 000	27 360 296 560
- Giảm vốn trong năm nay					58 254 791 400					58 254 791 400
- Lỗ trong năm nay					0					0
- Giảm khác				2 360 296 560				0	0	2 360 296 560
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000			0	204 085 347 610			500 000 000	60 698 806 154	532 197 343 764

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16 014 791 400	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	60 698 806 154	35 698 806 154
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
------------------------------	----------------	------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(27 547 238 000)	0
- Chi sự nghiệp	(27 441 988 000)	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	105 250 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	645 224 351 278	528 000 999 005
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43 647 928 982	26 242 603 215
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	688 872 280 260	554 243 602 220
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	588 837 701 927	407 786 793 916
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	21 092 872 074	
Công ty thủy điện Hòa Bình	6 447 104 216	658 439 091
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	28 870 439 863	15 866 098 161
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11 293 844 869	2 958 943 777
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	10 236 910 879	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	552 341 982	1 323 878 123
CÔNG TY THỦY ĐIỆN TUYỀN QUANG - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN	3 963 708 787	3 839 535 422

LỰC VIỆT NAM		
Nhà máy thủy điện Hố Hô - CN thuộc Công ty CP thủy điện Hố Bón	(132 205 529)	(18 803 894)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC VIỆT - TRUNG	(6 672 727)	
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	321 825 000	
Công ty thủy điện Bản Vẽ	3 143 737 000	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	584 125 000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	162 950 400	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	7 462 659	
Công ty Thủy điện Italy	1 953 066 752	
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	932 472 683	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	2 388 000 000	(1 067 794)
Ban quản lý dự án Xây dựng Điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc		11 168 977 896
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội		4 454 054 752
Công ty Thủy điện Sông Tranh		2 023 930 726
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1		737 247 050
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia		254 129 053
Công ty Nhiệt điện Mông Dương		218 997 870
Công ty Thủy điện Sông Bung		82 760 000
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh điện lực Thành phố Hồ Chí Minh		70 982 315
Công ty Truyền tải điện 1	2 746 137 705	2 292 511 294
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG - TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	22 521 869 977	69 904 415 599
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	753 346 231	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	49 090 382 224	30 433 815 792
Ban quản lý dự án điện 2	66 171 656 541	40 709 635 819
Công ty Thủy điện Sơn Ia	12 793 164 327	21 844 235 574
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	80 196 495 963	6 928 175 465
Công ty Mua bán điện	261 600 008 625	192 035 901 825
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	1 152 656 426	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	408 585 584 580	317 847 087 775

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43 694 028 982	21 613 427 655
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9 356 469 658	3 786 600 697
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	74 450 000
Cộng	452 279 613 562	339 460 515 430

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195 901 650	50 552 315
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 706 848 974	2 014 241 899
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	1 902 750 624	2 064 794 214

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10 388 746 692	22 935 728 773
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20 521 826	1 619 173 533
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4 870 000 000	8 771 268 112
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	15 279 268 518	33 326 170 418

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	427 848 202	488 530 556
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	190 361 902	814 381 164
Cộng	618 210 104	1 302 911 720

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	935 707 652	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	1 134 613 769	509 350 887
- Các khoản khác	446 764 729	7 959 080 725
Cộng	2 517 086 150	8 468 431 612

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33 863 971 844	55 309 707 801
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	33 863 971 844	55 309 707 801
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	218 472 295
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	0	218 472 295
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13 390 446 311	15 492 375 600
- Chi phí nhân công	196 183 043 841	150 410 745 062
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39 058 743 562	39 056 207 721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81 573 795 783	34 822 313 261
- Chi phí khác bằng tiền	170 945 278 498	157 015 343 207
Cộng	501 151 307 995	396 796 984 851

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38 491 435 432	21 233 692 077

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương